

**BỘ Y TẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-BYT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**THÔNG BÁO**

**Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022**

**Đơn vị được thông báo: Viện Y học biển**

**Mã chương: 023**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Viện Y học biển, Bộ Y tế tổng hợp số liệu quyết toán NSNN năm 2022.

Căn cứ giấy uỷ quyền số 1578/UQ-BYT ngày 20/12/2023 của Bộ Y tế về việc uỷ quyền ký thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;

Bộ Y tế thông báo số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Viện Y học biển. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực, đúng đắn và pháp lý của chứng từ kế toán và số liệu trong báo cáo quyết toán theo quy định. Số liệu thông báo cụ thể như sau:

**I. Phân số liệu:**

**1. Số liệu quyết toán chi ngân sách:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	28.900.000.000	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	26.753.250.000	đồng
- Kinh phí quyết toán:	26.590.500.000	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	4.000.000	đồng
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau:	2.305.500.000	đồng

+ Dư tạm ứng: 162.750.000 đồng

+ Dư tại Kho bạc: 2.142.750.000 đồng

*(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2c đính kèm)*

**2. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

Kinh phí hủy trong năm: 4.000.000 đồng, kinh phí loại 103 khoản 131.

**II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 29.142.616.773 đồng

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: đồng
- Trích lập các Quỹ: 19.128.007.617 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 9.780.000.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2b đính kèm)

### III. Nhận xét và kiến nghị:

#### 1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính: Viện gửi báo cáo đúng thời gian quy định.

1.2. Về các mẫu biểu Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính: Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính của Viện cơ bản đầy đủ mẫu, biểu kèm theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp. Tuy nhiên, Báo cáo quyết toán còn thiếu Biểu số B02/BCQT: Báo cáo thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, tài chính (Mặc dù trong năm Viện không phát sinh các cuộc kiểm toán, thanh tra).

1.3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực, đúng đắn và pháp lý của chứng từ kế toán và số liệu trong báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính theo quy định.

#### 2. Kiến nghị:

2.1. Đề nghị Viện lập và gửi Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính hàng năm đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

2.2. Đề nghị Viện thực hiện việc công khai ngân sách theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được NSNN hỗ trợ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017, trong đó lưu ý đến thời gian công khai (định kỳ hàng Quý), biểu mẫu công khai.

2.3. Đề nghị Viện thực hiện tự kiểm tra tài chính theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính về việc ban hành “Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước” và tự kiểm toán nội bộ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ quy định về kiểm toán nội bộ. Thực hiện nghiêm Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

2.4. Đối với công tác lập dự toán, thực hiện dự toán: Thực hiện rà soát đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi để nâng cao chất lượng công tác lập dự toán thu, chi NSNN. Đẩy nhanh việc triển khai công tác mua sắm và sửa chữa tài sản từ đầu năm để công tác quyết toán hoàn thành trong năm, nhằm sử dụng hiệu quả nguồn vốn được giao.

## 2.5. Về quản lý thu, chi tiền mặt, tiền gửi, quản lý công nợ:

- Viện được mở tài khoản giao dịch theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đề nghị Viện xây dựng định mức tồn Quỹ, thực hiện khóa sổ quỹ tiền mặt cuối ngày, đối chiếu số liệu giữa sổ tiền mặt của kế toán với sổ quỹ của thủ quỹ và tiền mặt có trong két; Thực hiện kiểm kê quỹ và quản lý sổ quỹ theo quy định (đánh số trang, đóng dấu giáp lai giữa các trang sổ...).

- Viện định kỳ đối chiếu tài khoản tiền gửi, rà soát, đối chiếu các khoản công nợ để đơn đốc giải quyết dứt điểm, rà soát các nhiệm vụ chưa thực hiện hoặc đang dở dang để bố trí nguồn kinh phí, tránh tình trạng không phản ánh chính xác chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động của đơn vị và phải dùng nguồn kinh phí của năm sau để chi cho các nhiệm vụ của năm trước.

- Viện có tài khoản tại KBNN, Ngân hàng thương mại khi thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ với các đơn vị, tổ chức, cá nhân có tài khoản tiền gửi tại KBNN hoặc ngân hàng, thì các đơn vị giao dịch thực hiện thanh toán bằng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

## 2.6. Về quy chế chi tiêu nội bộ

- Để quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ đảm bảo công khai, minh bạch, đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, phù hợp với hoạt động đặc thù của Viện, khuyến khích người lao động hoàn thành nhiệm vụ được giao, Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ chi tiêu và thực hiện.

- Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị phải đảm bảo nguyên tắc bao gồm các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức, mức chi thống nhất trong đơn vị, đảm bảo phù hợp với chế độ chi tiêu tài chính hiện hành của đơn vị sự nghiệp công và nguồn tài chính của đơn vị.

- Quy chế chi tiêu nội bộ phải cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực hoặc đã được sửa đổi bổ sung.

- Thực hiện xác định chính xác chênh lệch thu chi làm căn cứ để chi thu nhập tăng thêm, trích lập các quỹ theo quy định. Xây dựng và ban hành định mức sử dụng vật tư, hóa chất tại các khoa phòng chuyên môn để theo dõi, quản lý, thực hiện tiết kiệm chống lãng phí theo quy định.

2.7. Đề nghị Viện rà soát, tiến hành đánh giá tài sản và thực hiện thanh lý tài sản theo quy định.

2.8. Về thực hiện đấu thầu đảm bảo cạnh tranh, công khai, minh bạch và hiệu quả: Nghiêm túc thực hiện lộ trình đấu thầu qua mạng, trong đó từ năm 2023 tổ chức

lựa chọn nhà thầu qua mạng toàn bộ (100%) gói thầu sử dụng vốn nhà nước để mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2.9. Đề nghị Viện căn cứ Thông báo này để tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị đơn vị báo cáo bằng văn bản về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên (02);
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Nguyễn Thị Liên Hương (để b/c);
- TT Lê Đức Luận (để b/c);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- Lưu: VT, KH-TC4.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**

**Nguyễn Tường Sơn**

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022****Viện Y học Biển**

(Kèm theo Thông báo số /TB-BYT ngày / /2023 của Bộ Y tế)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đơn vị
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>		
<b>1</b>	<b>Doanh thu (01=02+03+04)</b>	<b>01</b>	<b>34.899.793.704</b>
a	Từ NSNN cấp	02	34.899.793.704
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
<b>2</b>	<b>Chi phí (05=06+07+08)</b>	<b>05</b>	<b>34.899.793.704</b>
a	Chi phí hoạt động	06	34.899.793.704
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	
c	Chi phí hoạt động thu phí	08	
<b>3</b>	<b>Thặng dư/Thâm hụt (09=01-05)</b>	<b>09</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>		
<b>1</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>10</b>	<b>141.691.959.481</b>
<b>2</b>	<b>Chi phí</b>	<b>11</b>	<b>112.118.762.040</b>
<b>3</b>	<b>Thặng dư/Thâm hụt (12=10-11)</b>	<b>12</b>	<b>29.573.197.441</b>
<b>III</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>		
<b>1</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>20</b>	
<b>2</b>	<b>Chi phí</b>	<b>21</b>	
<b>3</b>	<b>Thặng dư/Thâm hụt (22=20-21)</b>	<b>22</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Hoạt động khác</b>		
<b>1</b>	<b>Thu thập khác</b>	<b>30</b>	<b>8.880.000</b>
<b>2</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>31</b>	
<b>3</b>	<b>Thặng dư/Thâm hụt (32=30-31)</b>	<b>32</b>	<b>8.880.000</b>
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>40</b>	<b>439.460.668</b>
<b>VI</b>	<b>Thặng dư/Thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b>	<b>50</b>	<b>29.142.616.773</b>
<b>1</b>	<b>Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính</b>	<b>51</b>	
<b>2</b>	<b>Phân phối cho các quỹ</b>	<b>52</b>	<b>19.128.007.617</b>
<b>3</b>	<b>Kinh phí cải cách tiền lương</b>	<b>53</b>	<b>9.780.000.000</b>



STT	Chỉ tiêu		Mã số	Viện Y học Biển		
				Tổng cộng	Loại: 130 - Khoản: 131	Loại: 250 - Khoản: 278
A	B					
Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng cộng	Loại: 130 - Khoản: 131	Loại: 250 - Khoản: 278
A	B	C				
	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH</b>			<b>26.590.500.000</b>	<b>23.690.500.000</b>	<b>2.900.000.000</b>
	<b>1. Kinh phí tự chủ</b>			<b>8.700.000.000</b>	<b>8.700.000.000</b>	<b>0</b>
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>			<b>2.956.976.291</b>	<b>2.956.976.291</b>	<b>0</b>
6000	6001	Lương theo ngạch, bậc		2.956.976.291	2.956.976.291	
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>			<b>1.510.169.413</b>	<b>1.510.169.413</b>	<b>0</b>
6100	6101	Phụ cấp Chức vụ		227.065.570	227.065.570	
6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		1.227.935.596	1.227.935.596	
6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		7.077.500	7.077.500	
6100	6114	Phụ cấp trực		0		
6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		11.660.247	11.660.247	
6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		0		
6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội		36.430.500	36.430.500	
6100	6149	Khác		0		
<b>6200</b>	<b>Tiền thưởng</b>			<b>84.930.000</b>	<b>84.930.000</b>	<b>0</b>
6200	6201	Thưởng thường xuyên		49.170.000	49.170.000	
6200	6202	Thưởng đột xuất		35.760.000	35.760.000	
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>			<b>662.364.246</b>	<b>662.364.246</b>	<b>0</b>
6300	6301	Bảo hiểm xã hội		498.035.424	498.035.424	
6300	6302	Bảo hiểm y tế		87.888.600	87.888.600	
6300	6303	Kinh phí công đoàn		58.592.405	58.592.405	
6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		3.199.715	3.199.715	
6300	6349	Các khoản đóng góp khác		14.648.102	14.648.102	
<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>			<b>857.672.132</b>	<b>857.672.132</b>	<b>0</b>
6500	6501	Tiền điện		650.394.360	650.394.360	
6500	6502	Tiền nước		120.068.310	120.068.310	
6500	6503	Tiền nhiên liệu		49.054.040	49.054.040	
6500	6504	Tiền vệ sinh môi trường		38.155.422	38.155.422	
6500	6549	Chi khác		0		
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>			<b>251.514.701</b>	<b>251.514.701</b>	<b>0</b>
6550	6551	Văn phòng phẩm		184.566.400	184.566.400	
6550	6552	Mua sắm CCDC văn phòng		27.635.101	27.635.101	
6550	6553	Khoản văn phòng phẩm		0		
6550	6599	Vật tư văn phòng khác		39.313.200	39.313.200	
<b>6600</b>	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			<b>47.616.001</b>	<b>47.616.001</b>	<b>0</b>
6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản tiền thoại), thuê bao đường điện thoại cố định		6.999.611	6.999.611	
6600	6603	Cước phí bưu chính		15.858.590	15.858.590	
6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		23.867.800	23.867.800	
6600	6606	Tuyên truyền, quảng cáo		0		
6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		890.000	890.000	
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>			<b>126.726.000</b>	<b>126.726.000</b>	<b>0</b>
6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		55.425.000	55.425.000	
6700	6702	Phụ cấp công tác phí		34.400.000	34.400.000	
6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ		25.000.000	25.000.000	
6700	6704	Khoản công tác phí		0		
6700	6749	Khác		11.901.000	11.901.000	
<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>			<b>1.951.167.000</b>	<b>1.951.167.000</b>	<b>0</b>
6750	6757	Thuê lao động trong nước		1.903.270.000	1.903.270.000	
6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		4.725.000	4.725.000	
6750	6799	Chi phí thuê mướn khác		43.172.000	43.172.000	
<b>6900</b>	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>			<b>160.436.984</b>	<b>160.436.984</b>	<b>0</b>
6900	6901	Ô tô dùng chung		13.361.600	13.361.600	
6900	6907	Nhà cửa		2.600.000	2.600.000	
6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		108.000	108.000	
6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		270.000	270.000	
6900	6921	Đường điện cấp thoát nước		18.657.200	18.657.200	
6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		125.440.184	125.440.184	
<b>7000</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>9.760.000</b>	<b>9.760.000</b>	<b>0</b>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Viện Y học Biển		
			Tổng cộng	Loại: 130 - Khoản: 131	Loại: 250 - Khoản: 278
A	B				
7000	7001 Chi mua hàng hóa vật tư		8.910.000	8.910.000	
7000	7004 Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		0		
7000	7012 Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		850.000	850.000	
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>		<b>80.667.232</b>	<b>80.667.232</b>	<b>0</b>
7750	7756 Chi các khoản phí, lệ phí		30.512.000	30.512.000	
7750	7757 Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		21.799.732	21.799.732	
7750	7761 Chi tiếp khách		0		
7750	7799 Chi các khoản khác		28.355.500	28.355.500	
	<b>2. Kinh phí không tự chủ</b>		<b>17.890.500.000</b>	<b>14.990.500.000</b>	<b>2.900.000.000</b>
<b>6600</b>	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>		<b>288.000.000</b>	<b>0</b>	<b>288.000.000</b>
6600	6606 Tuyên truyền, quảng cáo		288.000.000		288.000.000
<b>6650</b>	<b>Hội nghị</b>		<b>866.000.000</b>	<b>866.000.000</b>	<b>0</b>
6650	6651 In mua tài liệu		33.000.000	33.000.000	
6650	6655 Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		553.500.000	553.500.000	
6650	6699 Chi phí khác		279.500.000	279.500.000	
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>		<b>975.123.900</b>	<b>741.600.000</b>	<b>233.523.900</b>
6700	6701 Tiền vé máy bay, tàu, xe		294.863.900	228.300.000	66.563.900
6700	6702 Phụ cấp công tác phí		301.400.000	230.300.000	71.100.000
6700	6703 Tiền thuê phòng ngủ		365.560.000	283.000.000	82.560.000
6700	6704 Khoản công tác phí		0		
6700	6749 Khác		13.300.000		13.300.000
<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>		<b>723.610.000</b>	<b>566.750.000</b>	<b>156.860.000</b>
6750	6756 Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước		130.000.000	130.000.000	
6750	6799 Chi phí thuê mướn khác		593.610.000	436.750.000	156.860.000
<b>6900</b>	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>		<b>5.614.354.000</b>	<b>5.614.354.000</b>	<b>0</b>
6900	6907 Nhà cửa		4.962.973.000	4.962.973.000	
6900	6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		651.381.000	651.381.000	
<b>6950</b>	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>		<b>4.986.146.000</b>	<b>3.576.146.000</b>	<b>1.410.000.000</b>
6950	6953 Ô tô chuyên dùng		0		
6950	6954 Tài sản và thiết bị chuyên dùng		3.576.146.000	3.576.146.000	
6950	6999 Tài sản và thiết bị khác		1.410.000.000		1.410.000.000
<b>7000</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>		<b>2.437.266.100</b>	<b>1.625.650.000</b>	<b>811.616.100</b>
7000	7001 Chi mua hàng hóa vật tư		486.871.045	220.214.945	266.656.100
7000	7049 Chi khác		1.950.395.055	1.405.435.055	544.960.000
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>0</b>
7750	7753 Chi khác phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp		2.000.000.000	2.000.000.000	